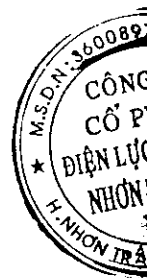


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)

Ban Giám đốc/Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Bà Phan Lan Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 03 năm 2025, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

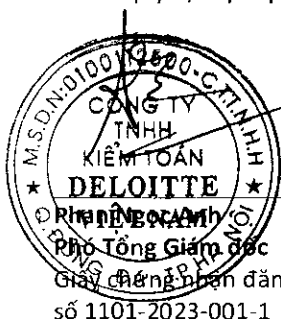
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.773.811.804.064	4.770.230.874.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	56.958.238.240	1.152.868.962
1. Tiền	111		6.958.238.240	1.152.868.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.273.490.790.416	2.100.390.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.273.490.790.416	2.100.390.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.988.656.591.746	2.325.647.847.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.933.275.806.587	2.253.576.683.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.668.074.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	79.696.611.412	93.718.916.357
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.315.826.253)	(24.315.826.253)
IV. Hàng tồn kho	140	9	332.599.835.856	260.356.629.556
1. Hàng tồn kho	141		332.599.835.856	260.356.629.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.106.347.806	82.682.738.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.749.424.813	4.695.744.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.356.922.993	77.986.994.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.924.035.246.214	3.680.923.239.686
I. Tài sản cố định	220		1.441.668.582.940	2.125.203.861.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.419.617.676.690	2.103.601.306.628
- Nguyên giá	222		11.332.539.745.648	11.329.733.374.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.912.922.068.958)	(9.226.132.067.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.050.906.250	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	30.998.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.551.994.671)	(9.396.346.375)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.482.366.663.274	1.555.719.378.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.482.366.663.274	1.555.719.378.512
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.697.847.050.278	8.451.154.114.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.508.766.939.857	4.115.304.743.990
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.508.766.939.857	4.115.304.743.990
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.252.855.930.357	1.679.947.439.742
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	23.443.418.143	50.315.183.223
3.	Phải trả người lao động	314		20.967.804.184	31.836.446.774
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.153.671.392.026	1.087.829.710.011
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	49.029.932.349	49.856.267.387
6.	Vay ngắn hạn	320	17	996.392.854.961	1.200.000.000.000
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.405.607.837	15.519.696.853
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.189.080.110.421	4.335.849.370.331
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	4.189.080.110.421	4.335.849.370.331
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.084.711.536.259	1.231.480.796.169
	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.001.817.575.869	758.404.054.143
	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		82.893.960.390	473.076.742.026
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		8.697.847.050.278	8.451.154.114.321


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cha năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.943.678.536.835	6.385.884.555.364
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	5.943.678.536.835	6.385.884.555.364
3. Giá vốn hàng bán	11		5.892.165.694.504	5.875.592.170.662
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.512.842.331	510.292.384.702
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	99.945.036.035	106.841.300.898
6. Chi phí tài chính	22	24	38.657.504.508	34.455.263.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.929.818.001	33.843.493.151
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	81.167.554.815	69.002.598.374
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		31.632.819.043	513.675.823.761
9. Thu nhập khác	31	26	73.204.926.673	2.368.694.341
10. Chi phí khác	32		881.093.583	2.442.898.182
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		72.323.833.090	(74.203.841)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.956.652.133	513.601.619.920
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	21.062.691.743	40.524.877.894
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		82.893.960.390	473.076.742.026
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	276	1.546



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

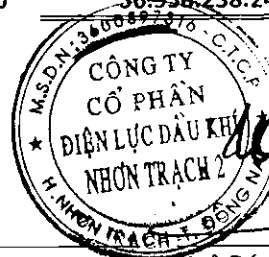
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.956.652.133	513.601.619.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.070.057.755	687.213.403.849
Các khoản dự phòng	03	-	(16.900.333.725)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(3.502.473.467)	356.188.952
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.722.847.394)	(98.795.612.728)
Chi phí lãi vay	06	34.929.818.001	33.843.493.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	727.731.207.028	1.119.318.759.419
thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(717.465.515.882)	558.743.755.809
Thay đổi hàng tồn kho	10	(72.243.206.300)	47.094.251.420
Thay đổi các khoản phải trả	11	600.627.373.340	715.186.377.183
Thay đổi chi phí trả trước	12	73.299.034.686	(1.476.816.264.460)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.890.473.946)	(33.572.676.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.094.861.731)	(47.478.764.572)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.254.889.012)	(25.878.928.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	527.708.668.183	856.596.508.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.557.135.613)	(3.408.301.771)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	63.974.747	112.722.259
3. Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(4.110.440.790.416)	(2.730.390.790.416)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	3.937.340.790.416	1.579.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	109.745.715.230	64.585.764.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.847.445.636)	(1.090.100.605.734)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.354.643.589.722	1.550.563.400.487
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.558.250.734.761)	(981.070.383.521)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201.448.708.230)	(719.135.157.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(405.055.853.269)	(149.642.140.420)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	55.805.369.278	(383.146.237.262)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.152.868.962	384.299.106.224
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	56.958.238.240	1.152.868.962


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cam kết được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	125.289.733	274.338.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.832.948.507	878.530.372
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	56.958.238.240	1.152.868.962

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5%/năm đến 7,9%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) với giá trị là 490.790.416 đồng đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	2.933.258.613.166	2.253.126.040.872
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.193.421	450.642.450
	2.933.275.806.587	2.253.576.683.322

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	1.526.376.282	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	638.216.606
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	35.763.761.384	50.850.603.967
Phải thu khác	252.919.289	76.541.327
	79.696.611.412	93.718.916.357

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc niên độ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	80.494.444.352	56.178.618.099	80.494.444.352	56.178.618.099
Dự phòng		24.315.826.253		24.315.826.253

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị sản xuất	267.604.801.750	-	195.221.527.658	-
Dầu DO 0,05% S	64.995.034.106	-	65.135.101.898	-
	332.599.835.856	-	260.356.629.556	-

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.972.510.902.136	8.309.442.312.368	11.834.510.384	35.945.649.692	11.329.733.374.580
Tăng trong năm	-	2.743.172.795	213.281.000	-	2.956.453.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.082.727)	-	(150.082.727)
Số dư cuối năm	2.972.510.902.136	8.312.185.485.163	11.897.708.657	35.945.649.692	11.332.539.745.648
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.816.680.089.169	7.366.129.620.587	10.595.430.790	32.726.927.406	9.226.132.067.952
Khấu hao trong năm	148.462.270.694	537.094.208.269	573.634.355	806.652.233	686.936.765.551
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(146.764.545)	-	(146.764.545)
Số dư cuối năm	1.965.142.359.863	7.903.223.828.856	11.022.300.600	33.533.579.639	9.912.922.068.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.155.830.812.967	943.312.691.781	1.239.079.594	3.218.722.286	2.103.601.306.628
Tại ngày cuối năm	1.007.368.542.273	408.961.656.307	875.408.057	2.412.070.053	1.419.617.676.690

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 73.774.469.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.560.904.829 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.396.346.375	30.998.900.921
Tăng trong năm	-	604.000.000	604.000.000
Số dư cuối năm	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.396.346.375	9.396.346.375
Khấu hao trong năm	-	155.648.296	155.648.296
Số dư cuối năm	-	9.551.994.671	9.551.994.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.602.554.546	-	21.602.554.546
Tại ngày cuối năm	21.602.554.546	448.351.704	22.050.906.250

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	4.749.424.813	4.695.744.261
	4.749.424.813	4.695.744.261
b. Dài hạn		
- Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí (i)	1.039.511.914.882	1.039.511.914.882
- Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (ii)	301.702.397.469	369.372.939.389
- Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iii)	137.131.381.946	141.655.867.430
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iv)	3.352.747.068	3.705.667.812
- Các khoản khác	668.221.909	1.472.988.999
	1.482.366.663.274	1.555.719.378.512

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và theo biên bản hợp, phụ lục hợp đồng bổ sung (như trình bày tại Thuyết minh số 34) giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước").

Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm hợp đồng nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí tối thiểu năm của năm hợp đồng đó. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được PVGas ưu tiên khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Công ty.

- (ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
- Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	90.148.277.384	136.528.311.997
- Siemens Energy Limited Company	-	36.418.644.326
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.083.403.312	47.383.110.045
	93.231.680.696	220.330.066.368
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.153.018.063.190	1.446.817.029.876
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.606.186.471	12.800.343.498
	2.159.624.249.661	1.459.617.373.374
Tổng cộng	2.252.855.930.357	1.679.947.439.742

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	29.161.658.413	32.746.961.387	61.908.619.800	-
Thuế nhập khẩu	-	351.625.563	351.625.563	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.893.902.002	21.063.539.472	20.094.861.731	14.862.579.743
Thuế thu nhập cá nhân	83.005.577	9.777.256.376	9.323.091.015	537.170.938
Thuế tài nguyên	3.696.501.120	33.628.837.200	33.646.876.800	3.678.461.520
Các loại thuế khác	3.480.116.111	28.775.471.033	27.890.381.202	4.365.205.942
	50.315.183.223	126.343.691.031	153.215.456.111	23.443.418.143

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhiên liệu khí (i) (Thuyết minh số 31)	1.116.609.913.314	938.134.389.708
Chi phí bảo trì (ii)	32.939.774.371	145.121.600.891
Chi phí lãi vay	2.828.385.151	789.041.096
Các khoản trích trước khác	1.293.319.190	3.784.678.316
	1.153.671.392.026	1.087.829.710.011

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 11 và tháng 12 năm 2024 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*) (Thuyết minh số 31)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.014.824.084	8.950.312.014
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	281.254.871
Các khoản phải trả, phải nộp khác	736.823.891	1.346.416.128
	49.029.932.349	49.856.267.387

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGas) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.200.000.000.000	2.829.601.837.945	3.033.208.982.984	996.392.854.961
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	10.606.076.287	10.606.076.287	-
	1.200.000.000.000	2.840.207.914.232	3.043.815.059.271	996.392.854.961

(*) Ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 006/VCB.TT.KHDN/24NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2025. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi được trả định kỳ hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	181.894.913.354	1.553.643.997.451	4.613.841.700.805
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	473.076.742.026	473.076.742.026
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(719.690.072.500)	(719.690.072.500)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2022	-	-	44.170.870.808	(75.549.870.808)	(31.379.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.231.480.796.169	4.335.849.370.331
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư cuối năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421

Theo Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 7%/mệnh giá, tương đương 700 đồng/01 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên và số cổ tức còn lại phải trả là 9.014.824.084 đồng (Thuyết minh số 16).

Theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với tỷ lệ 15%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền là 431.814.043.500 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 8 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá, tương đương 800 đồng/01 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết trên.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong năm được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.793.336.570.949	4.572.501.639.044
Chi phí nhân công	82.903.970.338	85.636.421.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.070.057.755	687.213.403.849
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	267.699.105.858	461.085.483.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.264.414.506	90.497.956.401
Chi phí khác bằng tiền	57.059.129.913	47.659.864.826
	5.973.333.249.319	5.944.594.769.036

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	94.658.872.647	98.682.890.469
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.286.163.388	8.158.410.429
	99.945.036.035	106.841.300.898

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	34.929.818.001	33.843.493.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.727.686.507	611.770.314
	38.657.504.508	34.455.263.465

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	37.027.856.614	37.868.166.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.239.175.271	2.224.522.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.725.906.735	6.765.315.914
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	796.299.205	924.769.695
Thuế, phí và lệ phí	350.739.170	376.968.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.933.012.610	31.711.348.327
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(16.900.333.725)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.094.565.210	6.031.840.250
	81.167.554.815	69.002.598.374

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (*)	70.294.128.000	-
Thu nhập khác	2.910.798.673	2.368.694.341
	73.204.926.673	2.368.694.341

(*) Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy, trong năm, Công ty và liên danh đã hoàn thiện công tác quyết toán và thực hiện ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho vật tư dự phòng ISP là giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình bảo trì với tổng giá trị là 70.294.128.000 đồng, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.062.579.743	34.748.677.511
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	5.033.165.493
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112.000	743.034.890
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.062.691.743	40.524.877.894

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	(28.045.898.844)	132.002.550.977	103.956.652.133	513.601.619.920
Cộng: Các chi phí không được trừ	1.321.939.518	34.307.063	1.356.246.581	2.212.094.493
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(16.900.333.725)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(26.723.959.326)	132.036.858.040	105.312.898.714	498.913.380.688
Bù trừ lỗ từ hoạt động chính	26.723.959.326	(26.723.959.326)	-	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	105.312.898.714	105.312.898.714	498.913.380.688
Thuế suất	10%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	21.062.579.743	21.062.579.743	34.748.677.511
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-	-	5.033.165.493
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	112.000	-	112.000	743.034.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	112.000	21.062.579.743	21.062.691.743	40.524.877.894

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Trong năm, Công ty thực hiện bù trừ thu nhập chịu thuế của hoạt động khác với lỗ của hoạt động chính được hưởng ưu đãi.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	82.893.960.390	473.076.742.026
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	VND	3.400.000.000	28.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	79.493.960.390	444.926.742.026
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	276	1.546

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Công ty. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 3.400.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGas) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	996.392.854.961	1.200.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	56.958.238.240	1.152.868.962
Nợ thuần	939.434.616.721	1.198.847.131.038
Vốn chủ sở hữu	4.189.080.110.421	4.335.849.370.331
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,28

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.958.238.240	1.152.868.962	56.958.238.240	1.152.868.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.012.972.417.999	2.347.295.599.679	3.012.972.417.999	2.347.295.599.679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.273.490.790.416	2.100.390.790.416	2.273.490.790.416	2.100.390.790.416
	5.343.421.446.655	4.448.839.259.057	5.343.421.446.655	4.448.839.259.057
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	996.392.854.961	1.200.000.000.000	996.392.854.961	1.200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.301.885.862.706	1.729.803.707.129	2.301.885.862.706	1.729.803.707.129
Chi phí phải trả	1.153.671.392.026	1.087.829.710.011	1.153.671.392.026	1.087.829.710.011
	4.451.950.109.693	4.017.633.417.140	4.451.950.109.693	4.017.633.417.140

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong năm nay và năm trước, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối năm không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm/tăng 19.927.857.099 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.000.000.000 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC.

Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.958.238.240	-	56.958.238.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.012.972.417.999	-	3.012.972.417.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.273.490.790.416	-	2.273.490.790.416
	5.343.421.446.655	-	5.343.421.446.655
31/12/2024			
Các khoản vay	996.392.854.961	-	996.392.854.961
Phải trả người bán và phải trả khác	2.301.885.862.706	-	2.301.885.862.706
Chi phí phải trả	1.153.671.392.026	-	1.153.671.392.026
	4.451.950.109.693	-	4.451.950.109.693
Chênh lệch thanh khoản thuần	891.471.336.962	-	891.471.336.962
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.868.962	-	1.152.868.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.347.295.599.679	-	2.347.295.599.679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.100.390.790.416	-	2.100.390.790.416
	4.448.839.259.057	-	4.448.839.259.057
31/12/2023			
Các khoản vay	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.729.803.707.129	-	1.729.803.707.129
Chi phí phải trả	1.087.829.710.011	-	1.087.829.710.011
	4.017.633.417.140	-	4.017.633.417.140
Chênh lệch thanh khoản thuần	431.205.841.917	-	431.205.841.917

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Chi nhánh của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.598.379.923.853	5.586.159.777.633
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.030.401.555	45.019.626.201
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	33.179.054.593	37.559.227.223
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.136.016.199	9.430.358.686
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
	4.687.803.234.325	5.678.246.827.868
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.529	42.393
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	119.648.256.000	427.315.200.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Uông Ngọc Hải	1.242.106.355	1.257.414.397
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	265.842.489	1.020.733.150
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	1.699.948.844	2.470.147.547

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban Giám đốc/Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	1.238.407.349	1.189.541.175
Bà Nguyễn Thị Hà	1.127.800.038	1.094.085.348
Ông Nguyễn Văn Quyền	959.484.746	919.047.056
Ông Nguyễn Trung Thu	1.052.728.331	868.508.273
Ông Lê Việt An	904.544.706	896.706.516
	5.282.965.170	4.967.888.368

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	959.189.043	931.164.037
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	60.000.000
	1.079.189.043	1.051.164.037

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động trong năm của Hội đồng Quản trị	183.349.932	182.602.935
Chi phí hoạt động trong năm của Ban kiểm soát	49.426.148	55.964.785

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	429.181.526
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	638.216.606
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.153.018.063.190	1.446.817.029.876
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.606.186.471	12.800.343.498
	2.159.624.249.661	1.459.617.373.374
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.116.609.913.314	938.134.389.708
Phải trả khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	281.254.871
	39.278.284.374	39.559.539.245



32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (sửa đổi bổ sung Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chí phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chí phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chí phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 35.763.761.384 đồng (năm 2023: 50.850.603.967 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.828.385.151 đồng (năm 2023: 789.041.096 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 9.014.824.084 đồng (năm 2023: 8.950.312.014 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 485.564.324.510 đồng (năm 2023: 1.726.203.019.586 đồng).

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Dựa trên biên bản họp ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc sửa đổi Hợp đồng mua bán khí, Công ty và PVGas đã ký kết phụ lục Hợp đồng bổ sung số 12 ngày 27 tháng 02 năm 2025, theo đó, sửa đổi, bổ sung quy định về lượng khí tối thiểu năm. Công ty đã phản ánh các ảnh hưởng của nội dung này trên báo cáo tài chính.

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2025





**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2
JOINT STOCK COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024



PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District

Dong Nai Province, S.R Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 30



PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District

Dong Nai Province, S.R Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Uong Ngoc Hai	Chairman
Mr. Ngo Duc Nhan	Member
Mr. Luong Ngoc Anh	Member
Ms. Phan Thi Thuy Lan	Independent member
Mr. Nguyen Cong Dung	Member (resigned on 01 March 2024)

Board of Management/Chief Accountant

Mr. Ngo Duc Nhan	Director
Ms. Nguyen Thi Ha	Deputy Director
Mr. Nguyen Van Quyen	Deputy Director
Mr. Nguyen Trung Thu	Deputy Director
Mr. Le Viet An	Chief Accountant

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Huu Minh	Head of the Board of Supervisors
Mr. Nguyen Van Ky	Member
Ms. Phan Lan Anh	Member

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and its financial performance and its cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District

Dong Nai Province, S.R Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Ngo Duc Nhan
Director

07 March 2025

No.: 0577 / VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders, the Boards of Directors and Management
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 07 March 2025 as set out from page 4 to page 30, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement and cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

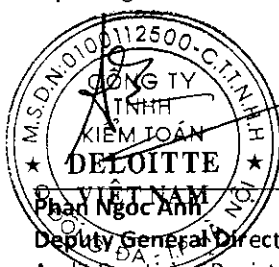
Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1101-2023-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
07 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

Ton That Tien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 4326-2023-001-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		5,773,811,804,064	4,770,230,874,635
I. Cash and cash equivalents	110	4	56,958,238,240	1,152,868,962
1. Cash	111		6,958,238,240	1,152,868,962
2. Cash equivalents	112		50,000,000,000	-
II. Short-term financial investments	120	5	2,273,490,790,416	2,100,390,790,416
1. Held-to-maturity investments	123		2,273,490,790,416	2,100,390,790,416
III. Short-term receivables	130		2,988,656,591,746	2,325,647,847,426
1. Short-term trade receivables	131	6	2,933,275,806,587	2,253,576,683,322
2. Short-term advances to suppliers	132		-	2,668,074,000
3. Other short-term receivables	136	7	79,696,611,412	93,718,916,357
4. Provision for short-term doubtful debts	137	8	(24,315,826,253)	(24,315,826,253)
IV. Inventories	140	9	332,599,835,856	260,356,629,556
1. Inventories	141		332,599,835,856	260,356,629,556
V. Other short-term assets	150		122,106,347,806	82,682,738,275
1. Short-term prepayments	151	12	4,749,424,813	4,695,744,261
2. Value added tax deductibles	152		117,356,922,993	77,986,994,014
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,924,035,246,214	3,680,923,239,686
I. Fixed assets	220		1,441,668,582,940	2,125,203,861,174
1. Tangible fixed assets	221	10	1,419,617,676,690	2,103,601,306,628
- Cost	222		11,332,539,745,648	11,329,733,374,580
- Accumulated depreciation	223		(9,912,922,068,958)	(9,226,132,067,952)
2. Intangible assets	227	11	22,050,906,250	21,602,554,546
- Cost	228		31,602,900,921	30,998,900,921
- Accumulated amortisation	229		(9,551,994,671)	(9,396,346,375)
II. Other long-term assets	260		1,482,366,663,274	1,555,719,378,512
1. Long-term prepayments	261	12	1,482,366,663,274	1,555,719,378,512
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		8,697,847,050,278	8,451,154,114,321

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		4,508,766,939,857	4,115,304,743,990
I. Current liabilities	310		4,508,766,939,857	4,115,304,743,990
1. Short-term trade payables	311	13	2,252,855,930,357	1,679,947,439,742
2. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	23,443,418,143	50,315,183,223
3. Payables to employees	314		20,967,804,184	31,836,446,774
4. Short-term accrued expenses	315	15	1,153,671,392,026	1,087,829,710,011
5. Other current payables	319	16	49,029,932,349	49,856,267,387
6. Short-term loans	320	17	996,392,854,961	1,200,000,000,000
7. Bonus and welfare funds	322		12,405,607,837	15,519,696,853
D. EQUITY	400		4,189,080,110,421	4,335,849,370,331
I. Owners' equity	410	18	4,189,080,110,421	4,335,849,370,331
1. Owners' contributed capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share premium	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Investment and development fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4. Retained earnings	421		1,084,711,536,259	1,231,480,796,169
- Retained earnings accumulated to prior year-end	421a		1,001,817,575,869	758,404,054,143
- Retained earnings of the current year	421b		82,893,960,390	473,076,742,026
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		8,697,847,050,278	8,451,154,114,321

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant



Ngô Đức Nhân
Director

07 March 2025

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		5,943,678,536,835	6,385,884,555,364
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	21	5,943,678,536,835	6,385,884,555,364
3. Cost of sales	11		5,892,165,694,504	5,875,592,170,662
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		51,512,842,331	510,292,384,702
5. Financial income	21	23	99,945,036,035	106,841,300,898
6. Financial expenses	22	24	38,657,504,508	34,455,263,465
- In which: Interest expense	23		34,929,818,001	33,843,493,151
7. General and administration expenses	26	25	81,167,554,815	69,002,598,374
8. Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		31,632,819,043	513,675,823,761
9. Other income	31	26	73,204,926,673	2,368,694,341
10. Other expenses	32		881,093,583	2,442,898,182
11. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		72,323,833,090	(74,203,841)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		103,956,652,133	513,601,619,920
13. Current corporate income tax expense	51	27	21,062,691,743	40,524,877,894
14. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		82,893,960,390	473,076,742,026
15. Basic earnings per share	70	28	276	1,546

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant



Ngo Duc Nhan
Director

07 March 2025

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	103,956,652,133	513,601,619,920
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	687,070,057,755	687,213,403,849
Provisions	03	-	(16,900,333,725)
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency items	04	(3,502,473,467)	356,188,952
Gain from investing activities	05	(94,722,847,394)	(98,795,612,728)
Interest expense	06	34,929,818,001	33,843,493,151
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	727,731,207,028	1,119,318,759,419
Changes in receivables	09	(717,465,515,882)	558,743,755,809
Changes in inventories	10	(72,243,206,300)	47,094,251,420
Changes in payables	11	600,627,373,340	715,186,377,183
Changes in prepaid expenses	12	73,299,034,686	(1,476,816,264,460)
Interest paid	14	(32,890,473,946)	(33,572,676,973)
Corporate income tax paid	15	(20,094,861,731)	(47,478,764,572)
Other cash outflows	17	(31,254,889,012)	(25,878,928,934)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	527,708,668,183	856,596,508,892
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(3,557,135,613)	(3,408,301,771)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	63,974,747	112,722,259
3. Cash outflow for bank deposits	23	(4,110,440,790,416)	(2,730,390,790,416)
4. Cash recovered from bank deposits	24	3,937,340,790,416	1,579,000,000,000
5. Interest earned	27	109,745,715,230	64,585,764,194
<i>Net cash used in investing activities</i>	30	(66,847,445,636)	(1,090,100,605,734)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	2,354,643,589,722	1,550,563,400,487
2. Repayment of borrowings	34	(2,558,250,734,761)	(981,070,383,521)
3. Dividends and profits paid	36	(201,448,708,230)	(719,135,157,386)
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	(405,055,853,269)	(149,642,140,420)
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	55,805,369,278	(383,146,237,262)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,152,868,962	384,299,106,224
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	1,208,674,240	1,152,868,962

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngô Đức Nhân
Director

07 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated 20 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest amendment of Enterprise Registration Certificate No. 3600897316 dated 21 September 2022.

The Company's share is listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued on 3 June 2015 by Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code named NT2.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 168 (31 December 2023: 172).

Operating industry

The business operations of the Company are:

- Production, transmission and distribution of power;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other relative products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional activities, other scientific and technological;
- Vocational education;
- Domestic waterway transportation; and
- Other transportation support services.

Principal activities

Principal activities of the Company is to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, S.R of Vietnam

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the Company's audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, short-term investments and trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables, and accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank demand deposits, and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent term deposits with maturity. Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the income statement on accrual basis.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have book value higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 – 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the income statement.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent land use rights and software. Value of indefinite land use rights are stated at cost and not amortized. Software is amortized using the straight-line method over the estimated useful life of 3 to 6 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost, including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple financial years, including short-term and long-term prepayments.

Short-term prepayments represent insurance for power plants and other insurance, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advance payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, detailed in Note 12 and other long-term prepaid expenses.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with current prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized as expenses for the year but not yet settled due to lack of supporting documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Electricity sales revenue

Electricity sales revenue is recognized when the transaction outcome can be reliably determined, and the Company has the ability to obtain economic benefits from this transaction. Electricity sales revenue is recorded when there is a record confirming the amount of electricity generated to the National grid.

Electricity sales revenue arising from the exchange rate difference between the exchange rate at the time of repaying the principal of the loan for investing in Nhon Trach 2 Power Plant and the exchange rate in the pricing plan of Nhon Trach 2 Power Plant is recognized when there is an agreement between the Company and EVN/EPTC in the implementation of the electricity purchase and sale contract according to current regulations.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are translated at the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the income statement.

Fund distribution and profit appropriation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter as proposed by the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Dividend payment for the year is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) provisional dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations.

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to yearic variation, and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VNO	VND
Cash on hand	125,289,733	274,338,590
Bank demand deposits	6,832,948,507	878,530,372
Cash equivalents	50,000,000,000	-
	56,958,238,240	1,152,868,962

Cash equivalents as at 31 December 2024, represent Vietnamese Dong deposits with maturities of no more than 3 months held at commercial banks, earning interest rates ranging from 4.4% to 4.75% per annum.

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Short-term financial investments as at 31 December 2024 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 5.5% per annum (as at 31 December 2023: 5% per annum to 7.9% per annum).

Short-term financial investments as at 31 December 2024 include the balance of a 12-month term deposit with an interest rate of 4.2% per annum at Vietnam Modern Commercial Joint Stock Bank (formerly Dcean Commercial Bank Limited) with a value of VND 490,790,416 which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Electricity Power Trading Company (EPTC)	2,933,258,613,166	2,253,126,040,872
Others	17,193,421	450,642,450
	2,933,275,806,587	2,253,576,683,322

The short-term trade receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at 31 December 2024 which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power purchase and sale agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") signed on 6 July 2012; Contract to provide auxiliary services No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN signed on 10 September 2023, and other amendments to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Interest on late payment receivable from EPTC (*)	42,153,554,457	42,153,554,457
Siemens Energy Global	1,526,376,282	-
PetroVietnam Power Ca Mau Company	-	638,216,606
Interest accrued	35,763,761,384	50,850,603,967
Other receivables	252,919,289	76,541,327
	79,696,611,412	93,718,916,357

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to 31 December 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 between Company and EVN/EPTC.

8. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

Provision for short-term doubtful debts at the balance sheet date is made upon the Board of Management's assessment of recoverability, details as follow:

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Total amount of receivables unlikely to be recovered				
Electricity Power Trading Company (EPTC)	80,494,444,352	56,178,618,099	80,494,444,352	56,178,618,099
Provision		24,315,826,253		24,315,826,253

9. INVENTORIES

Inventories as at 31 December 2024 and 31 December 2023 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables and spare parts use for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Consumables and materials	267,604,801,750	-	195,221,527,658	-
DO 0.05% S	64,995,034,106	-	65,135,101,898	-
	332,599,835,856	-	260,356,629,556	-

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
 NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,972,510,902,136	8,309,442,312,368	11,834,510,384	35,945,649,692	11,329,733,374,580
Additions	-	2,743,172,795	213,281,000	-	2,956,453,795
Disposals	-	-	(150,082,727)	-	(150,082,727)
Closing balance	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	11,897,708,657	35,945,649,692	11,332,539,745,648
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	1,816,680,089,169	7,366,129,620,587	10,595,430,790	32,726,927,406	9,226,132,067,952
Charge for the year	148,462,270,694	537,094,208,269	573,634,355	806,652,233	686,936,765,551
Disposals	-	-	(146,764,545)	-	(146,764,545)
Closing balance	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	11,022,300,600	33,533,579,639	9,912,922,068,958
NET BOOK VALUE					
Opening balance	1,155,830,812,967	943,312,691,781	1,239,079,594	3,218,722,286	2,103,601,306,628
Closing balance	1,007,368,542,273	408,961,656,307	875,408,057	2,412,070,053	1,419,617,676,690

As at 31 December 2024, the cost of fixed assets includes VND 73,774,469,739 (as at 31 December 2023: VND 68,650,904,829) of fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	21,602,554,546	9,396,346,375	30,998,900,921
Additions	-	604,000,000	604,000,000
Closing balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Opening balance	-	9,396,346,375	9,396,346,375
Charge for the year	-	155,648,296	155,648,296
Closing balance	-	9,551,994,671	9,551,994,671
NET BOOK VALUE			
Opening balance	21,602,554,546	-	21,602,554,546
Closing balance	21,602,554,546	448,351,704	22,050,906,250

Indefinite land use rights represent land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An – Long Tho Residential Area, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

As at 31 December 2024, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as at 31 December 2023: VND 9,396,346,375) of fixed assets which have been fully amortized but are still in use.

12. PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
- Insurance fee for factory and other insurance	4,749,424,813	4,695,744,261
	4,749,424,813	4,695,744,261
b. Non-current		
- Advanced gas fuel cost (i)	1,039,511,914,882	1,039,511,914,882
- Overhaul expenses to be allocated at 100,000 EOH (ii)	301,702,397,469	369,372,939,389
- Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (iii)	137,131,381,946	141,655,867,430
- Prepaid land clearance and compensation costs (iv)	3,352,747,068	3,705,667,812
- Others	668,221,909	1,472,988,999
	1,482,366,663,274	1,555,719,378,512

Long-term prepayments include expenditures as follows:

- (i) The prepayment for the fuel cost for operating the Nhon Trach 2 Power Plant, as stipulated in the gas purchase contract No. 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 dated 6 April 2010, and the meeting minutes, as well as the supplementary contract appendices (as presented in Note 34) between the Company and PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("PVGas"). In some months, the Company's electricity output does not meet the obligation to purchase the gas as specified in the gas purchase contract. However, the Company is still obligated to pay PVGas an amount corresponding to the gas volume committed minus the actual gas consumed during the year ('prepaid gas volume').

The Company will have the right to receive from PVGas a gas volume equivalent to the advance gas volume within four (04) years from the occurrence and may offset it against the purchase obligation without incurring any additional costs. The offsetting of pre-received gas in any one contract year shall not exceed 15% of the purchase obligation for that contract year. As of 31 December 2024, the prepaid gas balance will be prioritized to be offset against the committed gas volume for 2025.

As of the date of these financial statements, the Company's Board of Management assesses that the advance gas volume mentioned above will be utilized in the future for the Company's electricity production.

- (ii) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH (operating hours) arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement of 33,333 EOH for each subsequent generating unit.
- (iii) The initial payment fee under the long-term maintenance and repair contract for Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG / Siemens Energy Limited Company, signed on 28 July 2023. Accordingly, this initial payment fee is recorded and allocated in the income statement over the 100,000 EOH for each subsequent unit.
- (iv) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province for an area of 129,188 m² for the period from 27 June 2009 to 9 October 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from 27 June 2009 to 30 June 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout the lease term.

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade payables to third parties		
- Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	90,148,277,384	136,528,311,997
- Siemens Energy Limited Company	-	36,418,644,326
- Others	3,083,403,312	47,383,110,045
	93,231,680,696	220,330,066,368
b. Short-term trade payables to related parties		
(Note 31)		
- PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	2,153,018,063,190	1,446,817,029,876
- PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	6,606,186,471	12,800,343,498
	2,159,624,249,661	1,459,617,373,374
Total	2,252,855,930,357	1,679,947,439,742

The Company is able to pay all short-term trade payables as of the balance sheet date.

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	29,161,658,413	32,746,961,387	61,908,619,800	-
Imported tax	-	351,625,563	351,625,563	-
Corporate income tax	13,893,902,002	21,063,539,472	20,094,861,731	14,862,579,743
Personal income tax	83,005,577	9,777,256,376	9,323,091,015	537,170,938
Natural resources tax	3,696,501,120	33,628,837,200	33,646,876,800	3,678,461,520
Other taxes	3,480,116,111	28,775,471,033	27,890,381,202	4,365,205,942
	50,315,183,223	126,343,691,031	153,215,456,111	23,443,418,143

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cost of gas fuel (i) (Note 31)	1,116,609,913,314	938,134,389,708
Maintenance expenses (ii)	32,939,774,371	145,121,600,891
Accrued interest expenses	2,828,385,151	789,041,096
Other accruals	1,293,319,190	3,784,678,316
	1,153,671,392,026	1,087,829,710,011

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

(i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant in November 2024 and December 2024 that has not yet been billed as of the balance sheet date and is recognized according to the notice on advance payment for gas from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.

(ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on 28 July 2023.

16. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*) (Note 31)	39,278,284,374	39,278,284,374
Dividends, profits payable	9,014,824,084	8,950,312,014
PetroVietnam Power Ca Mau Company	-	281,254,871
Other payables	736,823,891	1,346,416,128
	49,029,932,349	49,856,267,387

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 6 April 2010 between the Company and PVGas incurred up to 31 December 2012.

17. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance	In the year		Closing balance
	VND	Increase VND	Decrease VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	1,200,000,000,000	2,829,601,837,945	3,033,208,982,984	996,392,854,961
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	10,606,076,287	10,606,076,287	-
	<u>1,200,000,000,000</u>	<u>2,840,207,914,232</u>	<u>3,043,815,059,271</u>	<u>996,392,854,961</u>

(*) On 15 March 2024, the Company signed a short-term unsecured loan contract No. 006/VCB.TT.KHDN/24NH with the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 for electricity production and business activities. The credit limit is effective from the date of signing the loan contract to 15 March 2025. The interest rate is determined based on the announcement of the Bank on interest rate prevailing at the time of loan disbursement and is specified in the relevant debt acknowledgement document. Interest is payable monthly, and the final repayment date is no later than the maturity date.

All short-term loans are able to be paid off by the Company at the balance sheet date.

18. OWNERS' EQUITY

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
Number of outstanding shares in circulation	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	287,876,029	287,876,029

The Company has one type of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders' meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the balance sheet date are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>

Movement in owners' equity:

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and Development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	181,894,913,354	1,553,643,997,451	4,613,841,700,805
Profit for the year	-	-	-	473,076,742,026	473,076,742,026
Dividends paid from 2022 profit	-	-	-	(719,690,072,500)	(719,690,072,500)
Fund appropriation from 2022 profit	-	-	44,170,870,808	(75,549,870,808)	(31,379,000,000)
Current year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,231,480,796,169	4,335,849,370,331
Profit for the year	-	-	-	82,893,960,390	82,893,960,390
Dividends paid from 2023 profit	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Fund appropriation from 2023 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current year's closing balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421

According to Resolution No. 02/NQ-CPNT2 dated 1 March 2024 of the Board of Directors, the Company has approved the payment of the first interim dividends for 2023 in cash from the retained earnings of 2023 at the rate of 7% of par value, equivalent to VND 700 per share to existing shareholders of the Company. During the year, the Company paid dividends according to the above resolution, with the remaining payable dividends amounting to VND 9,014,824,084 (Note 16).

According to Resolution No. 07/NQ-CPNT2 dated 29 May 2024, the Annual General Meeting of Shareholders approved the 2023 profit after tax distribution plan. Accordingly, dividends are distributed from after tax profits of 2023 at the rate of 15% of par corresponding to the amount of VND 431,814,043,500; appropriation to the Bonus and Welfare Fund and Management bonus fund with the amount of VND 28,150,000,000. According to Resolution No. 01/NQ-NT2 dated 8 January 2025, the Board of Directors approved the payment of the 2023 remaining dividends in cash from the 2023 retained earnings at a rate of 8%/per value, equivalent to VND 800 per share for existing shareholders of the Company. The Company completed the dividend payment as of the date of this report.

19. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Assets held under trust

On 31 December 2024 and 31 December 2023, according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company received and kept a number of materials and spart parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH with aim to serve the plant's maintenance needs. These materials will be settled after the end of the long-term maintenance and repair contract entered into by the Company.

20. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's principal activities are to produce and sell electricity domestically. Other business activities account for a small portion of total revenue and operating result of the Company in this year as well as previous years. Consequently, financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2024 and 31 December 2023, revenue and expenses presented in the income statement for the year then ended are relevant to principal activities. Hence, no segment reports by business lines and geographical areas need to be presented.

21. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

Electricity revenue in the year is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Sales Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 06 July 2012, Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated 10 September 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and EVN/EPTC.

22. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	4,793,336,570,949	4,572,501,639,044
Labour	82,903,970,338	85,636,421,366
Depreciation and amortisation	687,070,057,755	687,213,403,849
Repair and maintenance costs	267,699,105,858	461,085,483,550
Out-sourced services	85,264,414,506	90,497,956,401
Other monetary expenses	57,059,129,913	47,659,864,826
	<u>5,973,333,249,319</u>	<u>5,944,594,769,036</u>

23. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Bank interest income	94,658,872,647	98,682,890,469
Foreign exchange gain	5,286,163,388	8,158,410,429
	<u>99,945,036,035</u>	<u>106,841,300,898</u>

24. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Loan interest	34,929,818,001	33,843,493,151
Foreign exchange loss	3,727,686,507	611,770,314
	<u>38,657,504,508</u>	<u>34,455,263,465</u>

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Administrative staff	37,027,856,614	37,868,166,534
Office supplies	2,239,175,271	2,224,522,941
Depreciation and amortization	6,725,906,735	6,765,315,914
Repair and maintenance costs	796,299,205	924,769,695
Taxes, fees and charges	350,739,170	376,968,438
Out-sourced services	31,933,012,610	31,711,348,327
Reversal of provision for doubtful debts	-	(16,900,333,725)
Others	2,094,565,210	6,031,840,250
	<u>81,167,554,815</u>	<u>69,002,598,374</u>

26. OTHER INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Income from recognizing the value of ISP backup tools (*)	70,294,128,000	-
Other income	2,910,798,673	2,368,694,341
	73,204,926,673	2,368,694,341

(*) According to the long-term equipment maintenance contract between the Company and the consortium Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company for the maintenance of machinery and major equipment for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant during the first 100,000 operating hours for each unit, during the year, the Company and the joint venture completed the settlement process and recorded an increase in the inventory value of spare parts (ISP). This value represents the remaining unused spare parts after the maintenance process, totaling VND 70,294,128,000. At the same time, an increase in other income equivalent to this value was also recorded.

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	21,062,579,743	34,748,677,511
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	-	5,033,165,493
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	112,000	743,034,890
Total current corporate income tax expense	21,062,691,743	40,524,877,894

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year			Prior year
	Main activities VND	Other activities VND	Total VND	Total VND
Profit before tax	(28,045,898,844)	132,002,550,977	103,956,652,133	513,601,619,920
Add back non-deductible expenses	1,321,939,518	34,307,063	1,356,246,581	2,212,094,493
Less: non-taxable income	-	-	-	(16,900,333,725)
Current taxable income	(26,723,959,326)	132,036,858,040	105,312,898,714	498,913,380,688
Offsetting losses from main operations	26,723,959,326	(26,723,959,326)	-	-
Taxable profit of the current year	-	105,312,898,714	105,312,898,714	498,913,380,688
Tax rate	10%	20%		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	-	21,062,579,743	21,062,579,743	34,748,677,511
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	-	-	-	5,033,165,493
Adjustment of corporate income tax expenses of previous years	112,000	-	112,000	743,034,890
Current corporate income tax expense	112,000	21,062,579,743	21,062,691,743	40,524,877,894

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% of its taxable profit from electricity production and trading (main activities) for 15 years from the first year of revenue (2011) and 20% for the following years.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 issued by the Ministry of Finance.

During the year, the Company offsets taxable income from other activities against losses from main activities that enjoy incentives.

28. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

		Current year	Prior year
Accounting profit after corporate income tax	VND	82,893,960,390	473,076,742,026
Appropriation to bonus and welfare funds and bonus for Board of Management (*)	VND	3,400,000,000	28,150,000,000
Profit for calculating basic earnings per share	VND	79,493,960,390	444,926,742,026
Weighted average number of ordinary shares for the purposes of calculating basic earnings per share	Share	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	VND	276	1,546

(*) Bonus and Welfare fund, bonus for Board of Management used to calculate basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 is an estimation based on the profit distribution plan of 2024 according to Resolution No. 07/NQ-CPNT2 dated 29 May 2024 approved by the Company's General Meeting of Shareholders. According to this Resolution, the Company intends to appropriate to the Bonus, Welfare fund and Bonus fund for the Executive Board with the amount of VND 3,400,000,000.

Bonus and Welfare fund and bonus for Executive Board used to calculate basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 is restated based on the Resolution No. 07/NQ-CPNT2 dated 29 May 2024 issued by the Company's General Meeting of Shareholders approving the 2023 profit after tax distribution plan.

During the year, the Company has no potential ordinary shares; therefore, does not present diluted earnings per shares.

29. COMMITMENTS

Selling Commitments

The Company signed Power Purchase Contract No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from 16 October 2011 the date Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant its commercial operations. The selling price of electricity was negotiated in according to terms of gas purchasing contracts, as amended and enclosed appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 06 April 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on 31 December 2036.

30. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings as disclosed in Note 17 offset by cash and cash equivalents) and owners' equity (comprising contributed capital, share premium, investment and development fund and retained earnings).

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings	996,392,854,961	1,200,000,000,000
Less: Cash and cash equivalents	56,958,238,240	1,152,868,962
Net debt	939,434,616,721	1,198,847,131,038
Equity	4,189,080,110,421	4,335,849,370,331
Net debt to equity ratio	0.22	0.28

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets and financial liabilities are disclosed in Note 3.

Categories of financial instruments

	Carrying amounts		Fair value (*)	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	56,958,238,240	1,152,868,962	56,958,238,240	1,152,868,962
Trade and other receivables	3,012,972,417,999	2,347,295,599,679	3,012,972,417,999	2,347,295,599,679
Short-term financial investments	2,273,490,790,416	2,100,390,790,416	2,273,490,790,416	2,100,390,790,416
	<u>5,343,421,446,655</u>	<u>4,448,839,259,057</u>	<u>5,343,421,446,655</u>	<u>4,448,839,259,057</u>
Financial liabilities				
Borrowings	996,392,854,961	1,200,000,000,000	996,392,854,961	1,200,000,000,000
Trade and other payables	2,301,885,862,706	1,729,803,707,129	2,301,885,862,706	1,729,803,707,129
Accrued expenses	1,153,671,392,026	1,087,829,710,011	1,153,671,392,026	1,087,829,710,011
	<u>4,451,950,109,693</u>	<u>4,017,633,417,140</u>	<u>4,451,950,109,693</u>	<u>4,017,633,417,140</u>

(*) The Company has not yet assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company is mainly exposed to exchange rate risk of United States Dollar and Euro.

In the current year and prior year, the Company has paid off all loans/trade payables denominated in foreign currencies, so there is no material risk on exchange rate at the balance sheet date.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favorable interest rates from appropriate lenders.

Interest rate sensitivity

The loan's sensitivity to interest rate changes which may arise at an appropriate level is presented as follows. Assuming all other variables were held constant and the loan balance at the balance sheet date were the outstanding amount for the whole year, if interest rates applicable to fixed interest bearing loans had been 200 basis points higher/lower, the Company's profit before tax for the year ended 31 December 2024 would have decreased/increased by VND 19,927,857,099 (for the year ended 31 December 2023: VND 24,000,000,000).

Gas price risk management

The Company purchases natural gas from local suppliers for power production. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling price of gas. The Company has managed this risk by signing the monopoly and long-term contracts to minimize the change of unit price of gas during the period of business.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. At the balance sheet date, there is a significant concentration of credit risk arising from sales to Electricity Power Trading Company (EPTC) - Vietnam Electricity and under-one-year term cash deposits with banks for the year ended 31 December 2024.

The Company manages credit risk to its customers through the Company's control policies, procedures and processes related to credit risk management. The Company monitored on an ongoing basis to uncollected customer receivables. As at the balance sheet date, the Company considers the deterioration in credit quality according to the nature and content of each balance of receivables from EPTC.

The Company has appropriate measures in place to minimize credit risk and maintains a closely control over its outstanding receivables.

Since cash is deposited at reputable financial institutions, the Board of Management perceived no material credit risk relating to the deposits and assumed that these financial institutions shall not cause any losses to the Company.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that year. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowing and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment years. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year	Over 1 year	Total
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Cash and cash equivalents	56,958,238,240	-	56,958,238,240
Trade and other receivables	3,012,972,417,999	-	3,012,972,417,999
Short-term financial investments	2,273,490,790,416	-	2,273,490,790,416
	5,343,421,446,655	-	5,343,421,446,655
31/12/2024			
Borrowings	996,392,854,961	-	996,392,854,961
Trade and other payables	2,301,885,862,706	-	2,301,885,862,706
Accrued expenses	1,153,671,392,026	-	1,153,671,392,026
	4,451,950,109,693	-	4,451,950,109,693
Net liquidity gap	891,471,336,962	-	891,471,336,962
	Less than 1 year	Over 1 year	Total
	VND	VND	VND
31/12/2023			
Cash and cash equivalents	1,152,868,962	-	1,152,868,962
Trade and other receivables	2,347,295,599,679	-	2,347,295,599,679
Short-term financial investments	2,100,390,790,416	-	2,100,390,790,416
	4,448,839,259,057	-	4,448,839,259,057
31/12/2023			
Borrowings	1,200,000,000,000	-	1,200,000,000,000
Trade and other payables	1,729,803,707,129	-	1,729,803,707,129
Accrued expenses	1,087,829,710,011	-	1,087,829,710,011
	4,017,633,417,140	-	4,017,633,417,140
Net liquidity gap	431,205,841,917	-	431,205,841,917

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level. The Board of Management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with major balances and transactions during the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
PetroVietnam Power Corporation - JSC	The Parent Company
PetroVietnam Oil and Gas Group	Ultimate Parent Company
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	The same group
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	The same group
PVI Insurance Corporation	The same group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	The same group
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	The Parent Company's branch
PetroVietnam Power Ca Mau Company	The Parent Company's branch

During the year, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	4,598,379,923,853	5,586,159,777,633
PetroVietnam Power Technical Services JSC	51,030,401,555	45,019,626,201
PVI Insurance Corporation	33,179,054,593	37,559,227,223
PetroVietnam Oil and Gas Group	5,136,016,199	9,430,358,686
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	77,838,125	77,838,125
	<u>4,687,803,234,325</u>	<u>5,678,246,827,868</u>

Financial income

Interest income from deposits at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	15,529	42,393
---	--------	--------

Dividend paid

PetroVietnam Power Corporation - JSC	119,648,256,000	427,315,200,000
--------------------------------------	-----------------	-----------------

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Chief accountant and Board of Management, Board of Supervisors during the year was as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Board of Directors		
Mr. Uong Ngoc Hai	1,242,106,355	1,257,414,397
Mr. Luong Ngoc Anh	96,000,000	96,000,000
Mr. Ngo Duc Nhan	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Dung	265,842,489	1,020,733,150
Ms. Phan Thi Thuy Lan	96,000,000	96,000,000
	<u>1,699,948,844</u>	<u>2,470,147,547</u>

(*) Presented in the income of the Board of Management as detailed below:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Board of Management/Chief Accountant		
Mr. Ngo Duc Nhan	1,238,407,349	1,189,541,175
Ms. Nguyen Thi Ha	1,127,800,038	1,094,085,348
Mr. Nguyen Van Quyen	959,484,746	919,047,056
Mr. Nguyen Trung Thu	1,052,728,331	868,508,273
Mr. Le Viet An	904,544,706	896,706,516
	<u>5,282,965,170</u>	<u>4,967,888,368</u>

	Current year VND	Prior year VND
Board of Supervisors		
Mr. Nguyen Huu Minh	959,189,043	931,164,037
Mr. Nguyen Van Ky	60,000,000	60,000,000
Ms. Phan Lan Anh	60,000,000	60,000,000
	1,079,189,043	1,051,164,037

Operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervisors during the year are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Operating expenses during the year of the Board of Directors	183,349,932	182,602,935
Operating expenses during the year of the Board of Supervisors	49,426,148	55,964,785

Related party significant balances at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivable		
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	-	429,181,526
Other short-term receivables		
PetroVietnam Power Ca Mau Company	-	638,216,606
Short-term trade payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	2,153,018,063,190	1,446,817,029,876
PetroVietnam Power Technical Services JSC	6,606,186,471	12,800,343,498
	2,159,624,249,661	1,459,617,373,374
Short-term Accrued expenses		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,116,609,913,314	938,134,389,708
Other current payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,278,284,374	39,278,284,374
PetroVietnam Power Ca Mau Company	-	281,254,871
	39,278,284,374	39,559,539,245



32. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated 2 April 2018, by Vietnam Oil and Gas Group ("PVN"), regarding the cessation of PVN's Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated 19 March 2013, which approved the accounting treatment for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas, the Company will need to recognize interest income from late payments by Electricity Trading Company ("EPTC") and recognize payables to PV GAS based on the payment delays/overdue periods as per the terms of the framework agreement and appendices signed between PVNT2 and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between PVNT2 and Electricity Trading Company (Electricity Purchase Agreement). The Company has been working with Electricity Trading Company of EVN, PV GAS on the implementation of the electricity/gas purchase agreements and is in discussions with PVN as well as its parent company - PVPower – JSC about the specific method and the applicability of Resolution No. 1944/NQ-DKVN to late payment interest balances arising from previous years/periods. This is to ensure accurate and complete accounting for penalty interest/expenses, receivables/payables related to delayed payments for electricity/gas in the future. As of the issuance date of these financial statements, the Company has not yet received specific guidance or decisions from PVN regarding the aforementioned receivables/payables, and therefore, there is no firm basis to record any adjustments in the financial statements for the six-month period ended 31 December 2024.

On 18 August 2022, the Company signed Appendix No. 16 ("Appendix No. 16") to the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012, regarding the adjustment of electricity selling prices according to the final investment cost of Nhon Trach 2 Power Plant with the Electricity Trading Company ("EPTC"), including provisions related to the adjustment of foreign exchange rates (base rate) in the Power Purchase Agreement No. 07 mentioned above. Accordingly, the additional revenue related to the exchange rate differences for 2019 and the exchange rate differences for the period from 2020 to 2021, totaling approximately VND 177 billion, as per Circular 07/2024/TT-BCT dated 12 April 2024 (amending and supplementing Circular 57/2020/TT-BCT dated 31 December 2020) by the Ministry of Industry and Trade, which regulates the method for determining electricity prices, Power Purchase Agreements, and as per Appendix No. 16, will be recognized in future financial statements when an agreement is reached between the Company and Vietnam Electricity/Vietnam Electricity Trading Company on the implementation of the Power Purchase Agreement as per current regulations.

In 2019, PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company received Decision No. 1632/QĐ-TCT dated 8 November 2019 of the General Department of Taxation related to the tax audit for the fiscal year ended 31 December 2018. Regarding some problems due to the specific industry in relation to the time of VAT declaration on the revenue from selling electricity and the corresponding costs from buying gas to produce electricity, the Company is continuing to explain and recommend to the inspectors of the General Department of Taxation and relevant authorities to have the final conclusion on the inspection of tax law observance by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company. At the date of these financial statements, the Company has not yet received the conclusion its tax law compliance inspection by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring VAT on revenue from selling electricity and corresponding costs from buying gas to produce electricity by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no firm basis to record any adjustment in the financial statements for the 6-month period ended 31 December 2024.

On 9 November 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province issued Decision No. 4267/QĐ-UBND regarding the recovery of 116,482 square meters of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation - JSC as the investor. Accordingly, the Company is continuing to work with relevant parties and authorities to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land.

As of 31 December 2024, the Board of Management has assessed that the Company has an obligation to decommission, restore, and return the site at the end of the lease term or the project completion date of the power plant. According to the relevant regulations, the provision for environmental remediation costs must be made in accordance with the policy mechanisms applicable to each industry and entity. The Company has not yet estimated the value of this remediation obligation as it involves complex technical issues and electricity cost pricing. Consequently, the Company is consulting with the parent company for more specific guidance and is monitoring updates on the policy mechanisms for remediation provisions applicable in the electricity production sector to estimate the value of this obligation.

33. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest earned on deposits during the year excluded an amount of VND 35,763,761,384 (in 2023: VND 50,850,603,967), representing accrued interest during the year that has not been received. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

Interest paid during the year excluded an amount of VND 2,828,385,151 (in 2023: VND 789,041,096) representing interest expense that has not been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Dividends paid to shareholders during the year excluded an amount of VND 9,014,824,084 (in 2023: VND 8,950,312,014) representing dividends and profits have not been paid fully to shareholders. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

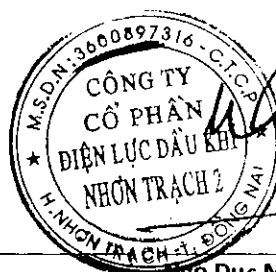
Proceeds from borrowings and repayment of borrowings represent net amount between loan withdrawal and repayment amount of short-term loans with payment term of no more than 3 months. Consequently, the "Proceeds from borrowings" and "Repayment of borrowings" items have been respectively decreased by the same amount of VND 485,564,324,510 (in 2023: VND 1,726,203,019,586).

34. SUBSEQUENT EVENTS

According to the meeting minutes dated 20 December 2024, to amend the Gas Purchase Contract, the Company and PVGas signed Appendix No. 12 on 27 February 2025 which modifies and supplements the provisions related to the minimum annual gas volume. The Company has reported the impacts of this amendment in the financial statements.

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant



Ngô Đức Nhân
Director

07 March 2025

